

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Ngày 15/01/2024	<b>20,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-4.3%</b>	<b>1.5%</b>	<b>8.1%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**1,294**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 241 | 22.9%  
YoY: ▼ 343 | -20.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**107**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 66.2 | 162%  
YoY: ▼ 41.0 | -27.8%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**87.3**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 55.1 | 171%  
YoY: ▼ 33.7 | -27.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**8.8%**

YoY: +/- ▲ 2.3%

**ROE**  
2023

**12.8%**

YoY: +/- ▲ 4.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,546 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,100
Số lượng CPLH (CP)	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	900
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.15
EPS	2,461
P/E	8.4

**DT thuần**  
2023

**4,883**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 593 | -10.8%

**LN thuần**  
2023

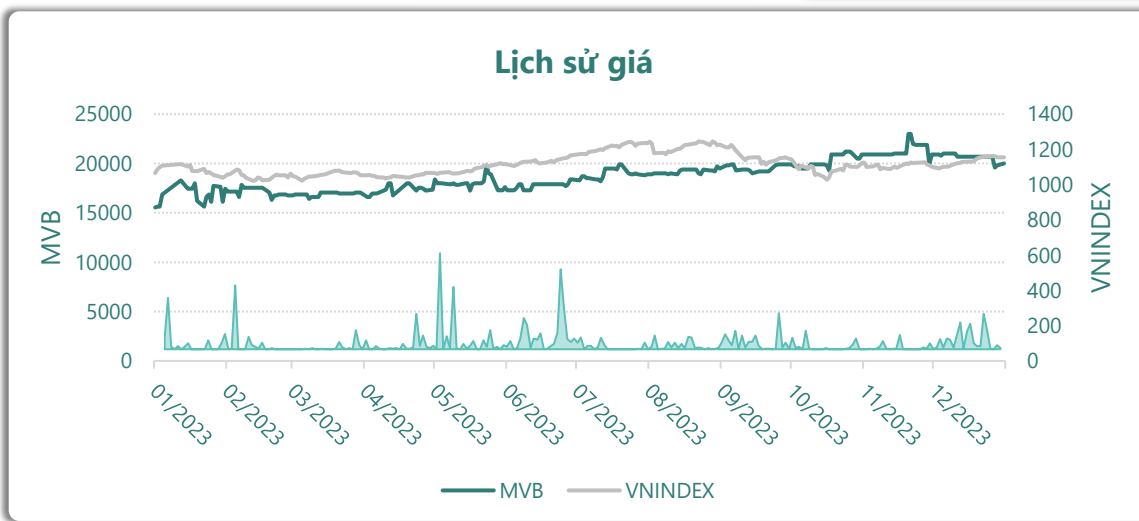
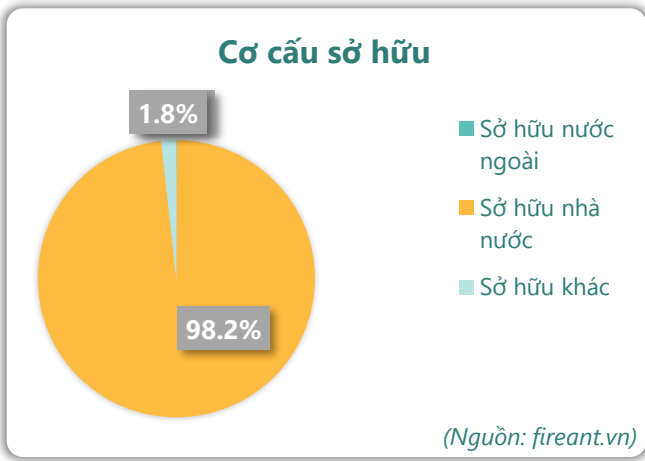
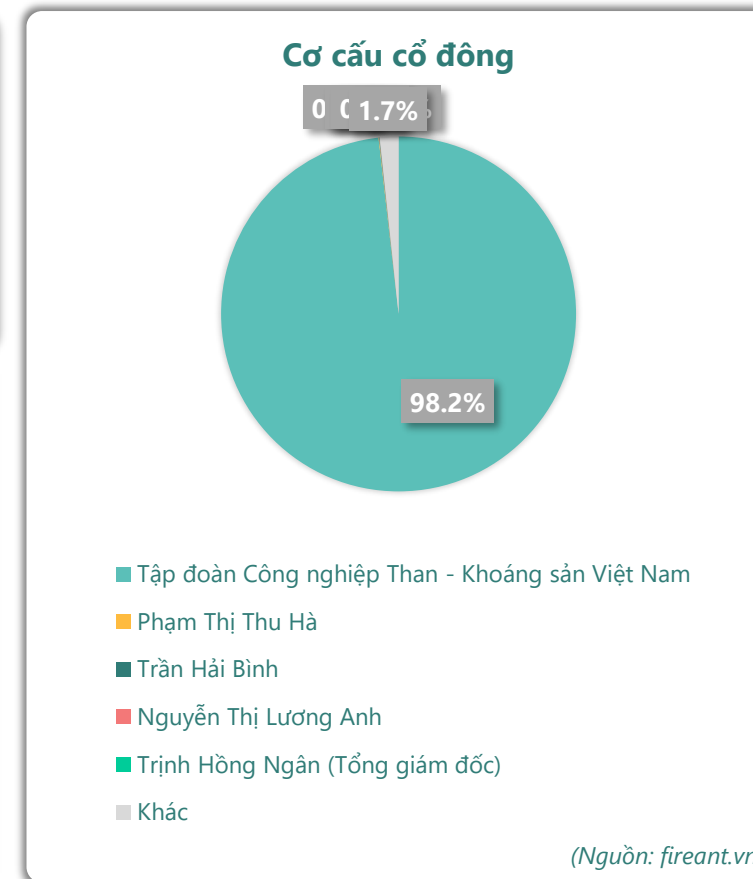
**381**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 95.0 | 33.4%

**LN sau thuế**  
2023

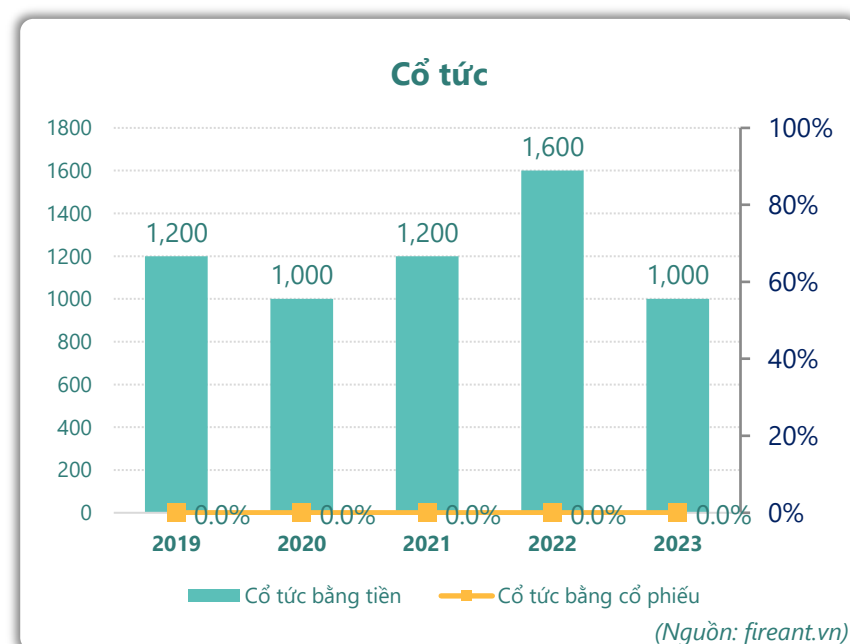
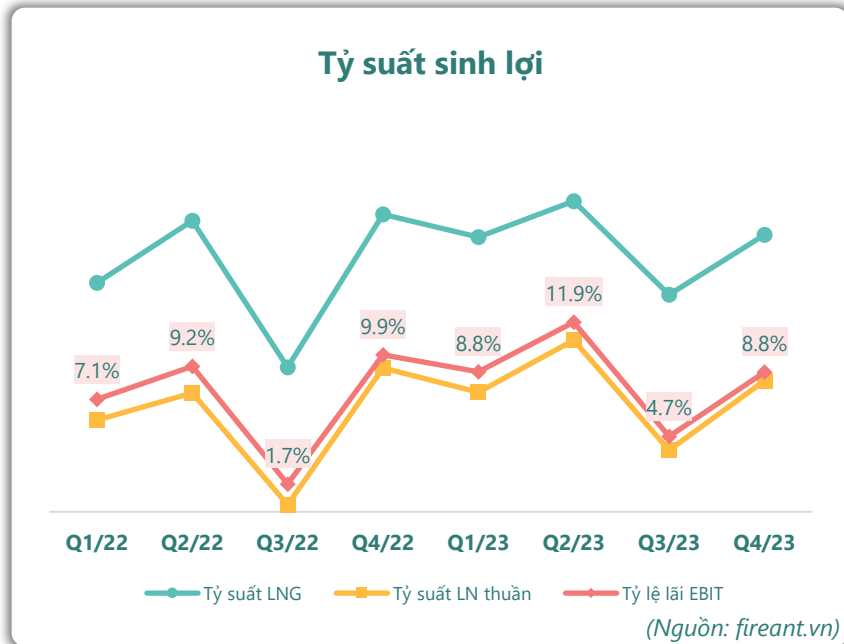
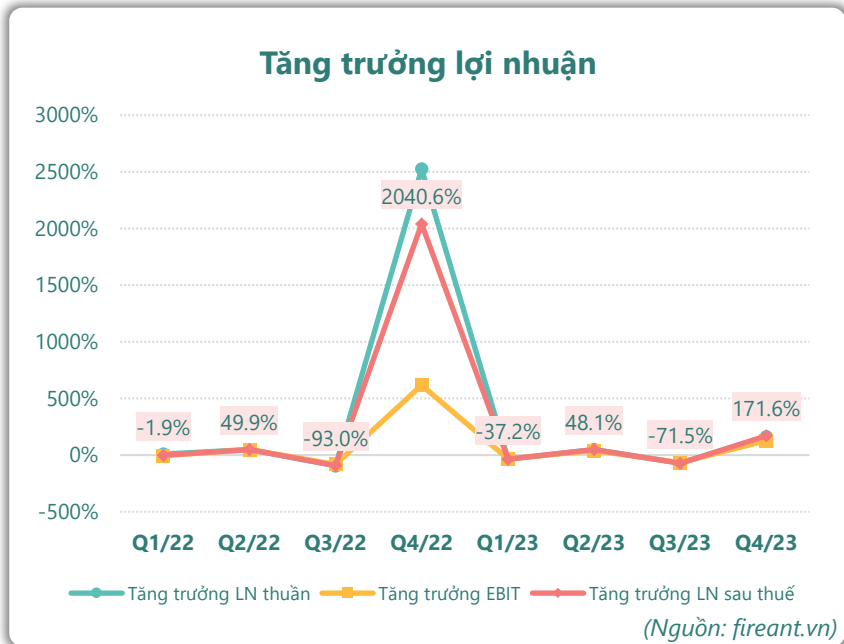
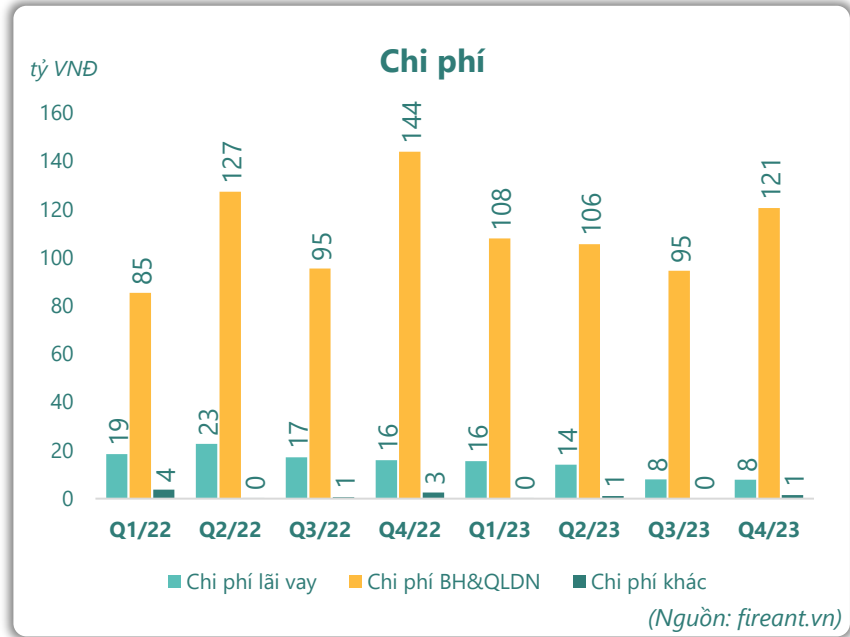
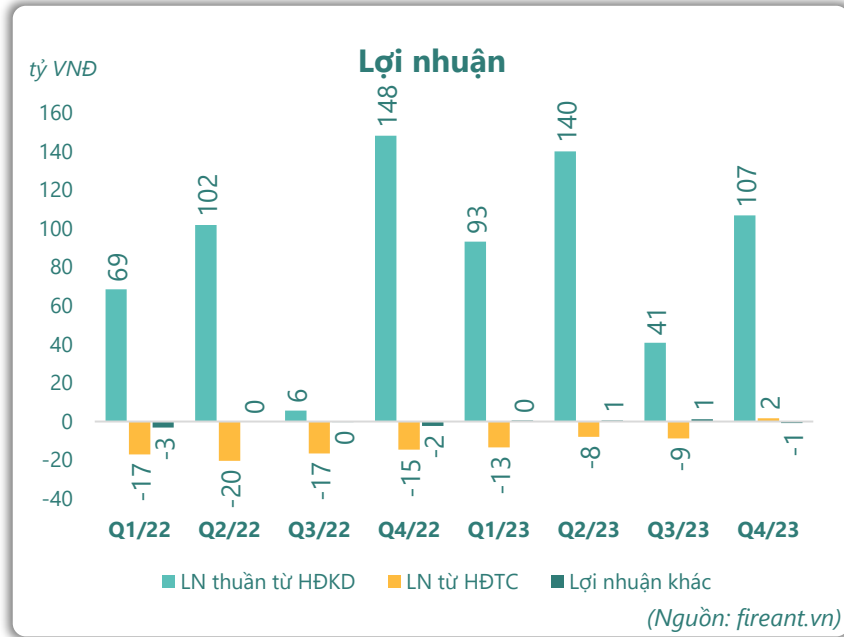
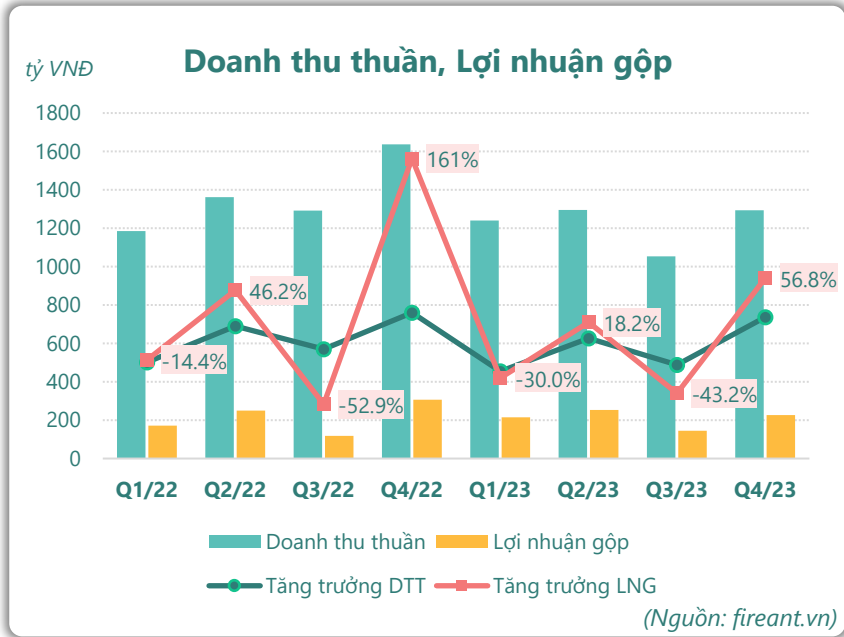
**308**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 77.0 | 33.6%



(Nguồn: fireant.vn)

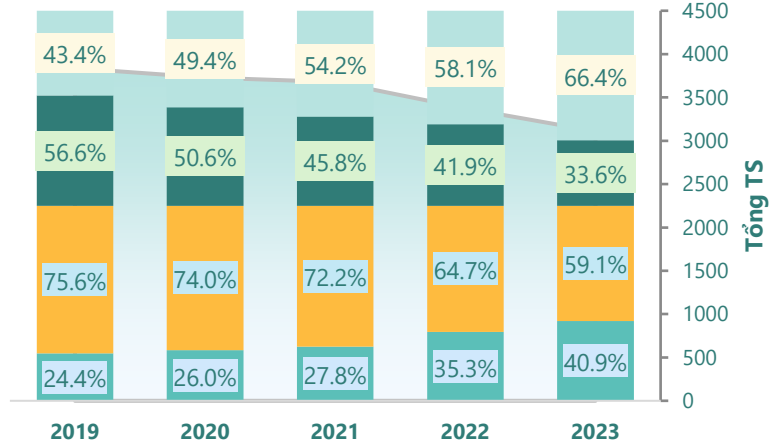
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

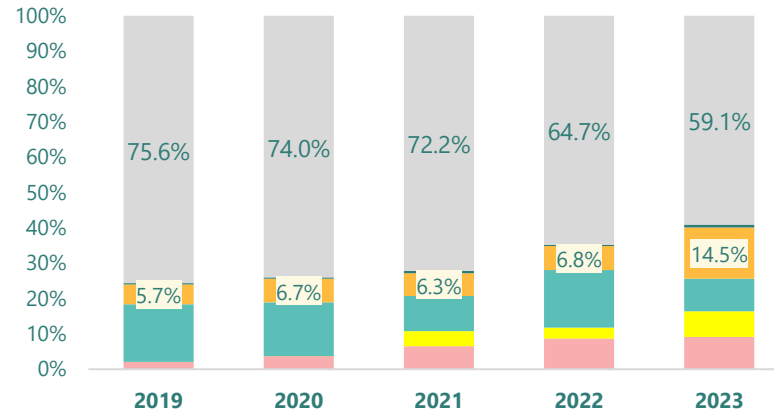
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

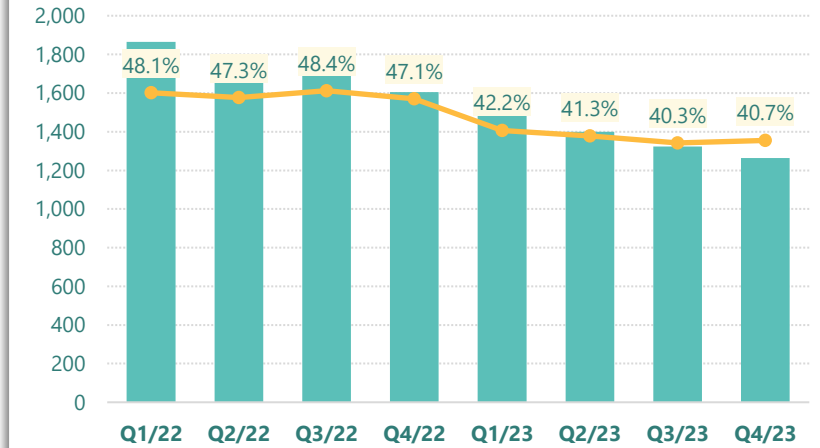


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

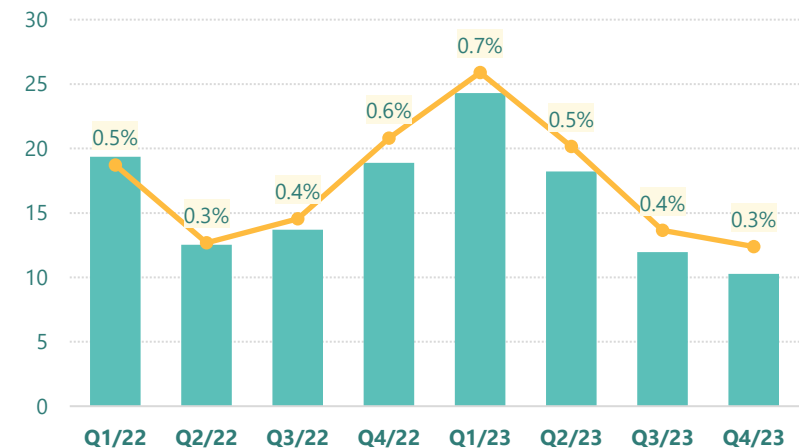


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

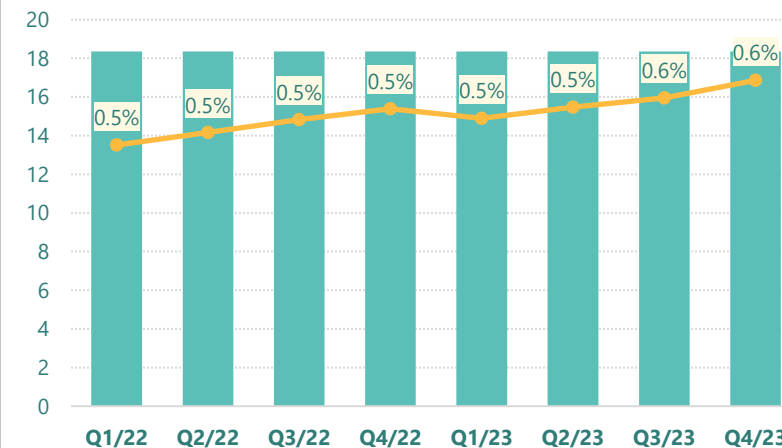


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

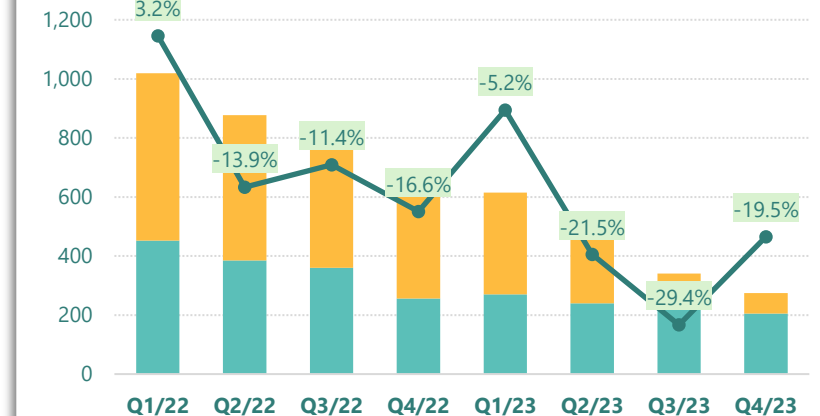


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

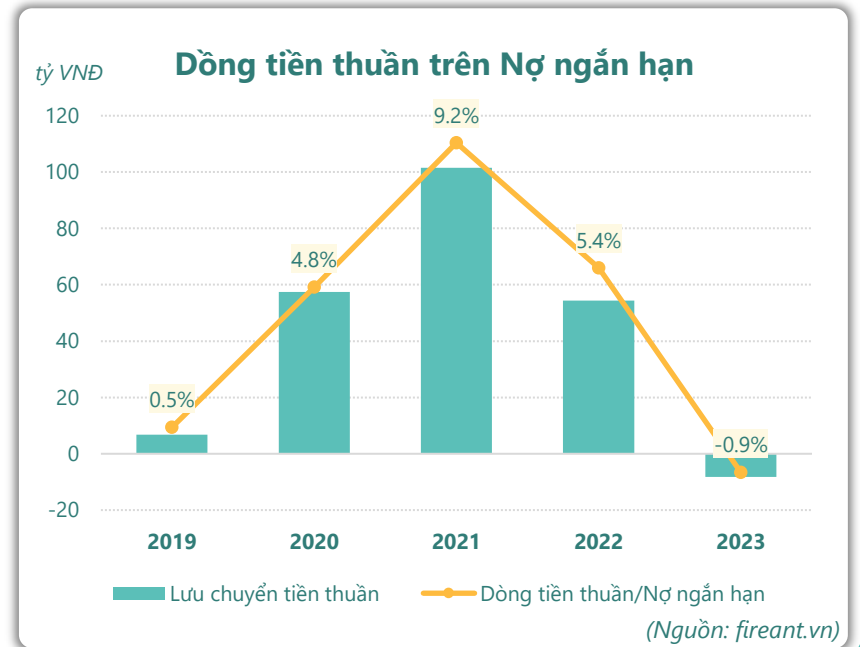
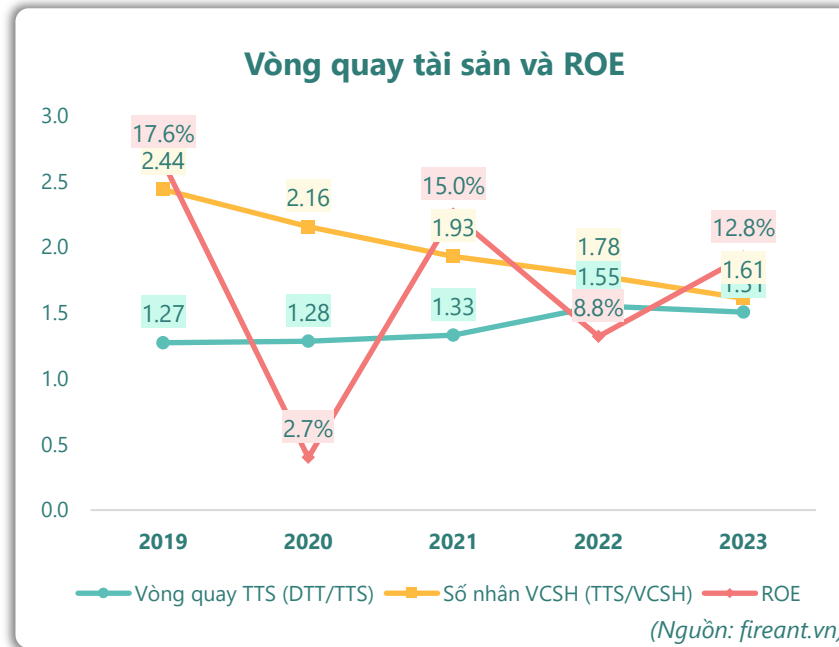
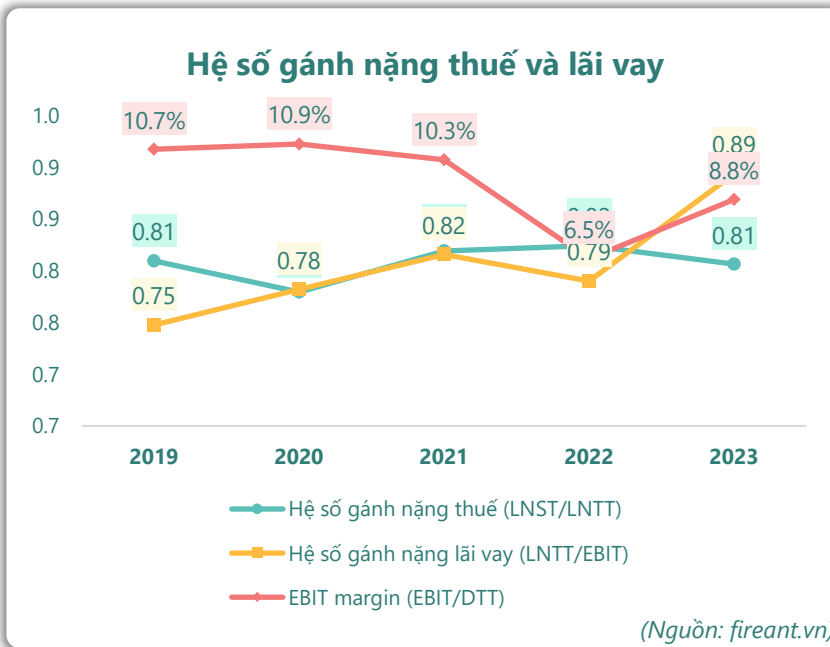
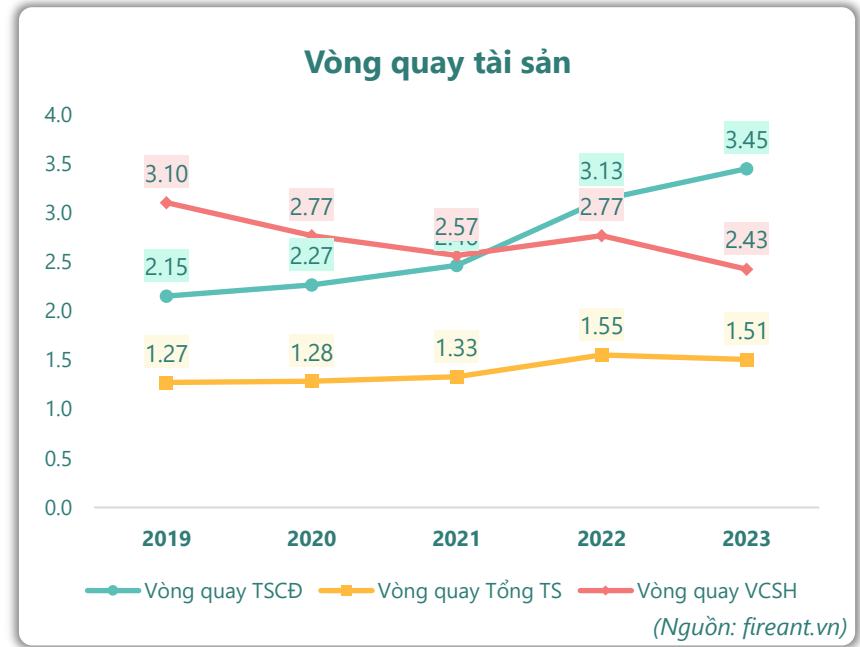
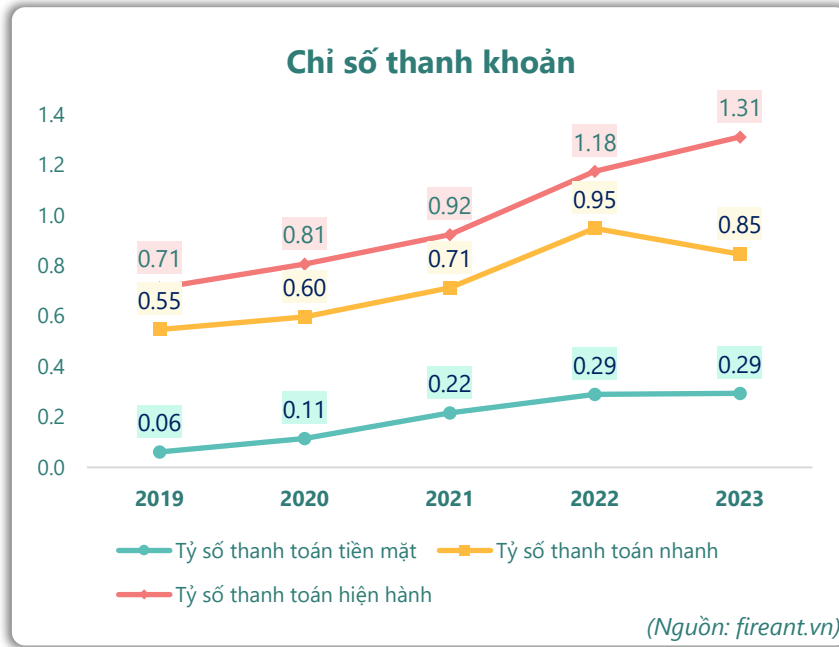
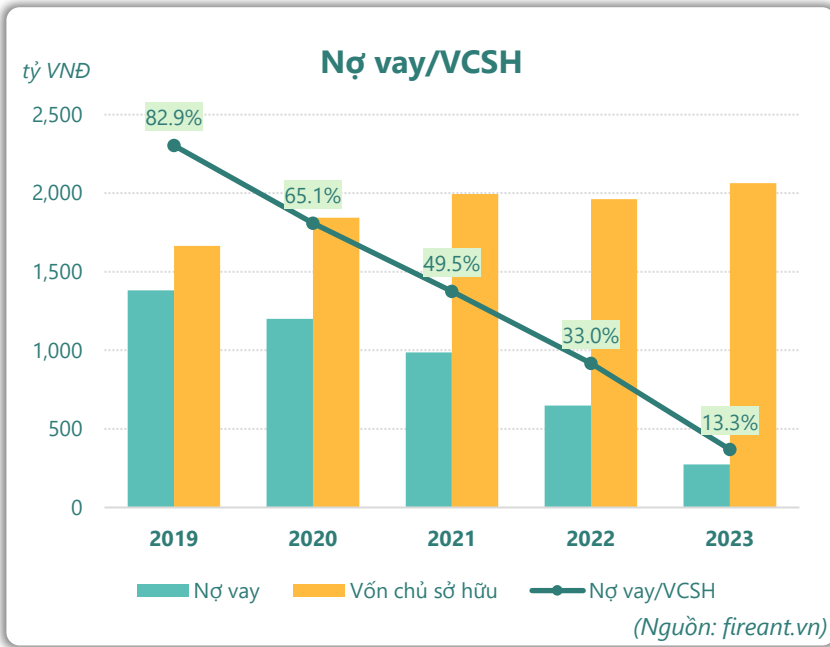
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,294</b>	<b>1,637</b>	<b>-20.9%</b>	<b>4,883</b>	<b>5,476</b>	<b>-10.8%</b>
Giá vốn hàng bán	1,068	1,330	-19.7%	4,045	4,669	-13.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>226</b>	<b>307</b>	<b>-26.4%</b>	<b>838</b>	<b>807</b>	<b>3.9%</b>
Doanh thu HĐTC	11.9	3.82	210%	25.4	13.7	85.8%
Chi phí TC	10.2	18.4	-44.5%	53.9	82.3	-34.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.82</b>	<b>15.9</b>	<b>-50.8%</b>	<b>45.5</b>	<b>74.3</b>	<b>-38.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	28.6	30.6	-6.5%	106	105	0.9%
Chi phí QLDN	<b>92.0</b>	<b>113</b>	<b>-18.6%</b>	<b>323</b>	<b>348</b>	<b>-7.2%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>107</b>	<b>148</b>	<b>-27.8%</b>	<b>381</b>	<b>286</b>	<b>33.4%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.88</b>	<b>-2.21</b>	<b>60.3%</b>	<b>1.39</b>	<b>-5.69</b>	<b>125%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>106</b>	<b>146</b>	<b>-27.4%</b>	<b>382</b>	<b>280</b>	<b>36.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>87.3</b>	<b>121</b>	<b>-27.8%</b>	<b>308</b>	<b>231</b>	<b>33.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.9</b>	<b>107</b>	<b>-36.6%</b>	<b>258</b>	<b>174</b>	<b>48.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	256	107	146	215	268	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	58.1	-50.3	-42.3	-56.7	51.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.4	-144	-34.1	-252	-189	-85.5
Tiền đầu kỳ	241	272	293	355	276	299
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>31.5</b>	<b>21.2</b>	<b>61.7</b>	<b>-78.8</b>	<b>22.3</b>	<b>-13.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	272	293	355	276	299	285

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>3,109</b>	<b>3,375</b>	<b>-7.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,272</b>	<b>1,190</b>	<b>6.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	285	293	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	224	103	117%
Phải thu ngắn hạn	288	551	-47.7%
Hàng tồn kho	451	229	96.7%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	13.5	81.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,837</b>	<b>2,185</b>	<b>-15.9%</b>
Phải thu dài hạn	129	123	4.6%
Tài sản cố định	1,264	1,567	-19.3%
Bất động sản đầu tư	37.5	40.0	-6.3%
Tài sản dở dang	10.3	18.9	-45.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>378</b>	<b>418</b>	<b>-9.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,046</b>	<b>1,413</b>	<b>-26.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>970</b>	<b>1,012</b>	<b>-4.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	205	256	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	380	343	10.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>75.7</b>	<b>401</b>	<b>-81.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	68.7	393	-82.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,064</b>	<b>1,962</b>	<b>5.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,064</b>	<b>1,962</b>	<b>5.2%</b>
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)